

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Tuyến tránh ngập đường tỉnh 520B
đoạn qua xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều
theo Luật số 30/2016/QH14, Luật 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật
số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ quy
định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định
06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định
số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây
dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 23/11/2022 của Hội đồng nhân
dân huyện về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Tuyến tránh ngập đường
tỉnh 520B đoạn qua xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số
45/KTHT-TĐ ngày 25/5/2023 (Kèm theo Tờ trình số 97/TTr-BQLDA ngày
09/5/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân),*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Tuyến tránh ngập đường tỉnh 520B đoạn qua xã
Hóa Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Tuyến tránh ngập đường tỉnh 520B đoạn qua xã Hóa Quỳ,
huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân.

4. Mục tiêu đầu tư: Phục vụ tránh ngập và đảm bảo an toàn giao thông trên
tuyến đường tỉnh lộ 520B; Giải quyết việc đi lại cho nhân dân 06 xã, kết nối khu
vực vùng Sáu Thanh với đường Hồ Chí Minh; Từng bước hoàn chỉnh kết cấu hạ
tầng giao thông khu vực, cải thiện điều kiện đi lại, sinh hoạt của nhân dân và thúc
đẩy phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của các xã trong vùng. Chia sẻ

lưu lượng giao thông tuyến ĐT.520B; Tạo thêm quỹ đất khu vực xã Hóa Quỳ, đồng thời tạo thêm nguồn lực đầu tư cho huyện.

5. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng: Công ty cổ phần Việt Thanh.

6. Địa điểm xây dựng: xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

7. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 6,8 ha

8. Quy mô đầu tư xây dựng:

Đầu tư xây dựng tuyến đường với chiều dài 2.906,74m (Trong đó gồm 02 đoạn tuyến: tuyến chính dài 2629,10m; tuyến nhánh dài 277,64m) và 01 cầu tại khoảng Km0+250/ĐT.520B.

- Phần đường: Đầu tư xây dựng đảm bảo theo quy mô đường cấp IV miền núi (theo tiêu chuẩn TCVN4054:2005), vận tốc thiết kế $V_{tk} < 40 \text{ km/h}$. Bề rộng nền đường: $B_{nền} = 7,50 \text{ m}$; Bề rộng mặt đường: $B_{mặt} = 5,50 \text{ m}$; Bề rộng lề đường: $B_{lề} = (2 \times 1,0) \text{ m} = 2,0 \text{ m}$ (Trong đó lề gia cố $B_{lgc} = 2 \times 0,5 = 1,0 \text{ m}$);

- Phần cầu: Thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 11823:2017 đạt quy mô đường cấp III miền núi (theo tiêu chuẩn TCVN 4054-2005): Mặt cắt ngang cầu $B_{cầu} = 0,5 + 9,0 + 0,5 = 10,0 \text{ m}$; Chiều rộng gờ lan can $B_{lc} = 2 \times 0,5 = 1,0 \text{ m}$; Chiều rộng phần xe chạy $B_{xc} = 9,0 \text{ m}$.

- Công trình thoát nước bằng BTCT và BTCT DU'L; tần suất thiết kế $P = 4\%$ với nền đường, cống, cầu nhỏ và $P = 1\%$ với cầu trung, cầu lớn.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

9.1. Bình đồ, hướng tuyến:

Hướng tuyến được lựa chọn phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt (Quy hoạch chung xây dựng xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030). Tuyến chủ yếu đi qua khu vực đồi núi thấp, xen lẫn là các khu dân cư mỏng không tập chung và sông suối. Tổng số có 09 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{min} = 170 \text{ m}$, cụ thể:

a) Tuyến chính: Tuyến nằm hoàn toàn trong địa phận xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Điểm đầu Km0+00 giao với ĐT.520B tại Km3+028

- Điểm cuối Km2+629,10m giao với đường tỉnh 520B tại Km0+215.

Tổng chiều dài tuyến chính $L = 2629,10 \text{ m}$; gồm 8 đỉnh đường cong tính cả hai đỉnh nút giao đầu và cuối tuyến bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min} = 170 \text{ m}$

b) Tuyến nhánh:

- Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến chính tại Km1+842,75.

- Điểm cuối Km0+277,64m giao với đường tỉnh 520B tại Km1+008.

Tổng chiều dài $L = 277,64 \text{ m}$, gồm 1 đỉnh đường cong bán kính đường cong nằm $R = 200 \text{ m}$.

9.2. **Cắt dọc:**

Cao độ đường đo trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường, tần suất thủy văn tính toán của cầu và cao độ không chế tại điểm đầu, điểm cuối. Độ dốc dọc lớn $i_{\max}=8\%$.

9.3. **Cắt ngang:**

- Tuyến chính và tuyến nhánh có quy mô mặt cắt ngang cụ thể như sau: Bề rộng nền đường $B_{\text{nền}}=7,50\text{m}$; Bề rộng mặt đường $B_{\text{mặt}}=5,50\text{m}$; Bề rộng lề đường $B_{\text{lề}}=2 \times 1=2,0\text{m}$ (lề gia cố $B_{\text{lgc}}=2 \times 0,5=1,0\text{m}$)

- Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$; dốc ngang lề đất $i_{ld}=4\%$.

9.4. **Nền đường:**

- Nền đường đắp thông thường: Đắp bằng đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái taluy nền đắp từ 1/1- 1/1,5; đào bỏ lớp đất không thích hợp trước khi đắp; những đoạn có độ dốc ngang tự nhiên $>20\%$ tiến hành đánh cấp, bề rộng cấp nhỏ nhất là 1,0m. Mái taluy đắp $>8\text{m}$ giạt cơ, chiều cao cơ $H_{tb}=6\text{m}$; rãnh bậc thêm rộng 2m dốc 10% quay ra ngoài.

- Nền đường đào: đào đất lẫn sỏi sạn và đá phong hóa mạnh; Đối với mái đào có chiều cao taluy $<12\text{m}$: mái dốc từ 1/0.75-:1/1. Đối với mái taluy đào $>12\text{m}$ giạt cơ, chiều cao cơ $H_{tb}=6\text{m}$; rãnh bậc thêm rộng 2m dốc 10% quay ra ngoài.

- Đoạn từ Km2+240,13 – Km2+273,13 được gia cố tường chắn taluy dương bên phải tuyến.

- Đoạn từ Km2+285,67 – Km2+415,67 và đoạn Km2+455,66 - Km2+550,66 được gia cố tường chắn taluy âm bên trái tuyến $H=3,0\text{-}4,0\text{m}$.

+ Kết cấu tường chắn trọng lực bằng BTXM M150, gia cố mái taluy dương bằng đá hộc xây VXM M100; gờ chắn bánh bằng BTXM M200, lề đường phạm vi tường chắn được gia cố bằng BTXM M200 dày 20cm, dưới lót nilon.

9.5. **Kết cấu áo đường:**

Mặt đường thiết kế với kết cấu mặt đường cấp cao loại A2 đảm bảo cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 130\text{Mpa}$.

- Kết cấu áo đường trên đường làm mới và gia cố lề (kết cấu loại 1A): Mặt đường láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm TCN 4,5kg/m²; Móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; Móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 36cm; Đắp hoặc xáo xới đất đầm lên đạt $K \geq 0,98$ dày 50cm.

- Kết cấu áo đường trên đường cũ láng nhựa (kết cấu loại 1B): Mặt đường láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm TCN 4,5kg/m²; Móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; Bù vênh cấp phối đá dăm loại 1.

- Kết cấu áo đường áp dụng cho đoạn đường cũ có mặt BTXM (Phạm vi đường tràn và nút giao tuyến nhánh với đường 520B):

+ Kết cấu áo đường trên đường làm mới và gia cố lề (kết cấu loại 2A): Mặt đường BTXM M300 dày 20cm; Lót nilon tái sinh; Móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm.

+ Kết cấu áo đường trên đường cũ BTXM (kết cấu loại 2B): Mặt đường BTXM M300 dày 20cm. Bù vênh BTXM M300.

9.6. Nút giao:

Toàn tuyến thiết kế 05 nút giao dạng giao bằng; tổ chức giao thông bằng biển báo, sơn vạch kẻ đường, đèn cảnh báo. Kết cấu áo đường trong phạm vi nút giao tương tự như kết cấu phần tuyến.

9.7. Đường giao dân sinh:

Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc $i \leq 6\%$; bán kính góc giao phù hợp với chiều rộng và góc giao; kết cấu mặt đường tùy theo kết cấu mặt đường hiện trạng.

9.8. Thoát nước dọc:

Thoát nước dọc tuyến bằng chảy toả và đào rãnh dọc hình thang kích thước lòng $(40+120) \times 40\text{cm}$. Đối với những đoạn có khả năng bị xói lở được gia cố bằng tấm BTXM M200, lót VXM M100; đáy rãnh đổ BTXM M150. Những vị trí gia cố rãnh, phần lề đất từ mép rãnh đến mặt đường được gia cố BTXM M150 dày 20cm.

Trong phạm vi nút giao Đ1 - Km0+00; Đ8 - Km2+629,10 và Đ6 - Km0+277,64 tuyến nhánh có dân cư sống tập chung hai bên tuyến. Thiết kế rãnh dọc chịu lực sát mép mặt đường khẩu độ $(B \times H = 0,50 \times H)$; thân, móng rãnh bằng BTCT M250, tấm đan chịu lực BTCT M300; Rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, trung bình 30m bố trí 1 hố thu nước.

9.9. Cống thoát nước ngang:

Xây dựng mới 10 cống bản KĐ 1,5m; 01 cống bản KĐ 2,4m và 01 tràn liên hợp cống bản KĐ 5,4m;

- Kết cấu cống bản khẩu độ 1,5m: Kết cấu thân, móng, tường cánh cống bằng bê tông M150 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, mũ mố bằng BTCT M250, tấm bản bằng BTCT M250; Gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM M150.

- Kết cấu cống bản khẩu độ 2,4m: Kết cấu thân, móng, tường cánh cống bằng bê tông M200 đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; mũ mố bằng BTCT M250; thanh chống bằng BTCT M250; dầm bản bằng BTCT M300, bản giảm tải bằng BTCT M250. Gờ chắn bánh BTCT M300, mặt cầu BTCT M300 dày 10cm. Gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM M200.

- Trên phạm vi nút giao (cọc 83 Km2+319,60) thiết kế đường tràn liên hợp cống bản KĐ=5,4m. Kết cấu mặt đường tràn bằng BTXM M300, móng cấp phối đá dăm dày 15cm; mái, sân, chân khay tràn bằng BTXM M150, đệm móng bằng BTXM M100; ụ tiêu bằng BTCT M200; Cột thủy trí bằng BTCT. Cống trong tràn: thân, móng, tường cánh cống bằng bê tông M200 đặt trên lớp lót BTXM M100 dày 10cm; mũ mố gờ chống xô bằng BTCT M250; thanh chống bằng BTCT M250;

dầm bản bằng BTCT M300, bản giảm tải bằng BTCT M250. Mặt cầu BTCT M300 dày 10cm. Gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM M200.

9.10. Công trình cầu: Toàn dự án có 03 cầu

9.10.1. Cầu Máng Km1+429,13

Cầu nằm trên đường thẳng; Cầu gồm 1 nhịp dầm bản rộng $L=21,0\text{m}$. Chiều dài toàn cầu $L_c=30,10\text{m}$ (tính đến đuôi móng). Bề rộng cầu $B=10,0\text{m}$ (trong đó Bề rộng phần xe chạy $B=9,0\text{m}$; bề rộng lan can $B=0,5\text{m} \times 2=1,0\text{m}$).

- Kết cấu phần trên: Dầm bản rộng giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo trước, $L=21\text{m}$, chiều cao $H=0,80\text{m}$; Bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ $T_{\min}=18\text{cm}$. Khe co giãn dùng khe co giãn bằng thép dạng răng lược. Gối cầu sử dụng loại gối cao su cốt bản thép kích thước $150 \times 250 \times 35\text{mm}$. Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa C16 dày 7cm, chống thấm bằng lớp phòng nước dạng phun. Gờ chân lan can bằng BTCT, tay vịn bằng thép hình, các chi tiết thép dùng làm lan can không nằm trong bê tông đều được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày mạ 110 μm , mật độ mạ 781 g/m². Bố trí lỗ thu nước $\phi 150\text{mm}$ bằng ống gang đúc.

- Kết cấu phần dưới: Dạng móng chữ U bằng BTCT đổ tại chỗ, móng đặt trên nền thiên nhiên.

- Đường dẫn đầu cầu và các kết cấu khác:

+ Bề rộng nền đường $B=9,0\text{m}$. Trong đó Bề rộng mặt đường $B_m=6,0\text{m}$; Bề rộng lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 1,0=2,0\text{m}$; Bề rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5=1,0\text{m}$.

+ Kết cấu áo đường: Theo kết cấu áo đường tuyến chính.

+ Gia cố tứ nón và hai đường đầu cầu: Tứ nón và phạm vi mái taluy đường hai đầu cầu tiếp giáp với tứ nón được gia cố mái bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp nilon, chân khay bằng bê tông M150 chiều cao $h=1,0\text{m}$; trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Thiết kế hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

9.10.2. Cầu Tân Thành (ĐT.520B)

Cầu nằm trên đường thẳng, chéo với tim tuyến 1 góc 70° . Chiều dài toàn cầu $L_c=30,10\text{m}$ (tính đến đuôi móng). Bề rộng cầu $B=10,0\text{m}$ (trong đó Bề rộng phần xe chạy $B=9,0\text{m}$; bề rộng lan can $B=0,5\text{m} \times 2=1,0\text{m}$).

- Kết cấu phần trên: Dầm bản rộng giản đơn bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo trước, $L=21\text{m}$; Kết cấu khác giống cầu Máng.

- Kết cấu phần dưới: Dạng móng chữ U bằng BTCT đổ tại chỗ, móng đặt trên nền thiên nhiên.

- Đường dẫn đầu cầu và các kết cấu khác:

+ Bề rộng nền đường $B=9,0\text{m}$. Trong đó Bề rộng mặt đường $B_m=6,0\text{m}$; Bề rộng lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 1,0=2,0\text{m}$; Bề rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5=1,0\text{m}$.

+ Kết cấu áo đường: Theo kết cấu áo đường tuyến chính.

+ Gia cố tứ nón và hai đường đầu cầu: Tứ nón và phạm vi mái taluy đường hai đầu cầu tiếp giáp với tứ nón được gia cố mái bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp nilon, chân khay bằng bê tông M150 chiều cao $h=1,0\text{m}$; trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Thiết kế hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

9.10.3. Cầu sông Quyên Km1+958,62

Cầu nằm trên đường cong đứng lồi với bán kính $R=2500\text{m}$; Cầu gồm 4 nhịp dầm bố trí theo sơ đồ như sau: $(24+24+24+24)\text{m}$. Chiều dài toàn cầu $L_c=107,35\text{m}$ (tính đến đuôi móng). Bề rộng cầu $B=10,0\text{m}$ (trong đó Bề rộng phần xe chạy $B=9,0\text{m}$; bề rộng lan can $B=0,5\text{m} \times 2=1,0\text{m}$).

- Kết cấu phần trên: Dầm chữ I BTCTDUL gồm chiều dài dầm $L=24\text{m}$, chiều cao dầm $H=1,45\text{m}$. Bê tông dầm chủ 40Mpa; Bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa đổ tại chỗ $T_{\min}=20\text{cm}$. Bố trí liên tục nhiệt tại vị trí 3 trụ cầu, chiều dài liên tục nhiệt $L=4\text{m}$. Khe co giãn dùng khe co giãn bằng thép dạng răng lược có băng chặn nước. Gối cầu sử dụng loại gối cao su cốt bản thép kích thước $150 \times 250 \times 35\text{mm}$. Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa C16 dày 7cm, chống thấm bằng lớp phòng nước dạng phun. Gờ chân lan can bằng BTCT, tay vịn bằng thép hình, các chi tiết thép dùng làm lan can không nằm trong bê tông đều được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày mạ $110\text{ }\mu\text{m}$, mật độ mạ 781 g/m^2 . Bố trí lỗ thu nước $\phi 150\text{mm}$ bằng ống gang đúc.

- Kết cấu phần dưới:

+ Mố cầu: Dạng mố chữ U bằng BTCT đổ tại chỗ, móng cọc khoan nhồi đường kính $\Phi 120\text{cm}$.

+ Trụ cầu: Dạng trụ đặc thân cột bằng BTCT, móng cọc khoan nhồi đường kính $\Phi 120\text{cm}$.

- Đường dẫn đầu cầu và các kết cấu khác:

+ Bề rộng nền đường $B=9,0\text{m}$. Trong đó Bề rộng mặt đường $B_m=6,0\text{m}$; Bề rộng lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 1,0=2,0\text{m}$; Bề rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5=1,0\text{m}$.

+ Kết cấu áo đường: Theo kết cấu áo đường tuyến chính.

+ Gia cố tứ nón và hai đường đầu cầu: Tứ nón và phạm vi mái taluy đường hai đầu cầu tiếp giáp với tứ nón được gia cố mái bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp nilon, chân khay bằng bê tông M150 chiều cao $h=1,0\text{m}$; trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

+ Thiết kế hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

9.11. An toàn giao thông:

Xây dựng đồng bộ các công trình an toàn giao thông theo đúng các quy định

trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41 - 2019/BGTVT.
(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV;

11. Số bước thiết kế: 2 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng

Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 45/KTHT-TĐ ngày 25/5/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng.

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 71.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi một tỷ đồng); Trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	5.572.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	54.065.484.000	đồng
- Chi phí QLDA:	1.130.460.000	đồng
- Chi phí tư vấn:	4.390.922.000	đồng
- Chi phí khác:	1.592.617.000	đồng
- Chi dự phòng:	4.248.517.000	đồng

14. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ và ngân sách huyện.

15. Thời gian thực hiện: Từ năm 2023-2025.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

17. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Như Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ ý kiến các ngành liên quan và kiến nghị của Phòng Kinh tế Hạ Tầng tại báo cáo thẩm định số 45/KTHT-TĐ ngày 25/5/2023.

- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Như Xuân tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế & Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc kho bạc Nhà nước huyện Như Xuân, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Chủ tịch UBND xã Hóa Quý, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trường trực Huyện ủy (b/c);
- Trường trực HĐND (bc);
- Chủ tịch UBND huyện (bc);
- Các Phó chủ tịch UBND huyện;
- Chủ đầu tư (07 bản);
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tuất

PHỤ BIỂU
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: TUYẾN TRÁNH NGẬP ĐƯỜNG TỈNH 520B ĐOẠN QUA XÃ HÓA
QUỠ, HUYỆN NHƯ XUÂN, TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	Khái toán chi tiết			5.572.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG				54.065.484.000
1	Nền mặt đường - ATGT	Dự toán chi tiết			19.492.902.000
2	Rãnh dọc				856.039.000
3	Cống tròn thoát nước				1.417.025.000
4	Cống bản KĐ=2,4M				412.545.000
5	Trần liên hợp cống bản KĐ=5,4M				966.255.000
6	Cầu dầm bản KĐ=21M - Km1+429,13				5.651.041.000
7	Cầu dầm I KĐ=4x24M - Km1+958,62				19.687.882.000
8	Cầu dầm bản KĐ=21M - Km2+629,10				5.581.795.000
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ				
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,300%	x	49.150.440.000	1.130.460.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG				4.390.922.000
1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo NCKT	QĐ số 331/QĐ-BQLDA ngày 20/4/2023 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Như Xuân			950.000.000
2	Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Khái toán			650.000.000
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	1,085%	x1,1x	49.150.440.000	586.611.000
4	Chi phí lập hồ sơ thiết kế, cắm cọc GPMB	Tạm tính			135.000.000
5	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát				
-	Bước lập báo cáo NCKT	QĐ số 224/QĐ-BQLDA ngày 05/12/2022 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Như Xuân			20.136.000
-	Bước thiết kế BVTC	3,000%	x	650.000.000	19.500.000

6	Chi phí giám sát khảo sát				
-	Bước lập báo cáo NCKT	<i>QĐ số 166/QĐ-BQLDA ngày 03/3/2023 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Như Xuân</i>			27.331.000
-	Bước thiết kế BVTC	4,072%	x	650.000.000	26.468.000
7	Chi phí thẩm tra				
-	Thẩm tra thiết kế BVTC	0,114%	x1,1x	49.150.440.000	61.635.000
-	Thẩm tra dự toán	0,107%	x1,1x	49.150.440.000	57.850.000
6	Chi phí giám sát thi công				
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,366%	x1,1x	49.150.440.000	1.279.189.000
-	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	3,203%	x1,1x	180.000.000	6.342.000
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT				
-	Gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo NCKT	<i>QĐ số 155/QĐ-BQLDA ngày 27/2/2023 của Giám đốc BQLDA ĐTXD huyện Như Xuân</i>			5.477.000
-	Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	0,153%	x1,1x	49.329.535.000	83.022.000
-	Các gói thầu tư vấn	0,816%	x1,1x	2.409.818.182	21.631.000
8	Thẩm định HSMT và KQ LCNT				
-	Gói thầu tư vấn lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo NCKT	<i>Mức tối thiểu 2.000.000đ/gói theo NĐ 63/2014/NĐ-CP</i>			2.000.000
-	Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)	0,100%	x	49.329.535.000	49.330.000
-	Các gói thầu tư vấn	<i>Mức tối thiểu 2.000.000đ/gói theo NĐ 63/2014/NĐ-CP</i>			4.000.000
9	Chi phí khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	3,0%	x	180.000.000	5.400.000
10	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Tạm tính			400.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC				1.592.617.000
1	Chi phí kiểm toán	0,406%	x1,1x	71.000.000.000	317.008.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,260%	x 0,5 x	71.000.000.000	92.229.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình				

-	<i>Phân đường</i>	0,250%	x1,1x	21.040.696.364	57.862.000
-	<i>Phân cầu</i>	0,450%	x1,1x	28.109.743.636	139.143.000
4	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	0,0490%	x80%x	49.150.440.000	19.267.000
5	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,1140%	x15%x	49.150.440.000	8.405.000
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,1070%	x15%x	49.150.440.000	7.889.000
7	Chi phí rà phá bom mìn (tạm tính)	6ha x 30tr/ha			180.000.000
8	Chi phí trồng rừng thay thế	Tạm tính			250.000.000
9	Các chi phí khác				
-	<i>Đảm bảo ATGT trong quá trình thi công</i>	<i>Dự toán chi tiết</i>			242.614.000
-	<i>Chi phí đường dây, TBA phục vụ thi công</i>	<i>Khái toán</i>			278.200.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	6,4%			4.248.517.000
1	Khối lượng, công việc phát sinh	3,75%	x	66.751.483.000	2.505.483.000
2	Yếu tố trượt giá	2,61%	x	66.751.483.000	1.743.034.000
	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	I+II+III+IV+V+VI			71.000.000.000